

Bản án số: 318/2025/HS-PT

Ngày: 07 - 5 - 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán:

Ông Phan Văn Yên

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 167/2025/TLPT-HS ngày 26 tháng 02 năm 2025 đối với các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1. Do có kháng cáo của bị cáo Cao Thị Thu H, bị hại là các ông, bà Trần Minh T, Đặng Thị Kim Y, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Trần Xuân T1, đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Kim Y1 và bà Nguyễn Thị Huyền H3 là ông Nguyễn Ngọc M, đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Pha L là ông Nguyễn Văn H4 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2025/HS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Bị cáo kháng cáo/bị kháng cáo:

1. Cao Thị Thu H; sinh ngày 06 tháng 6 năm 1986, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ E, khu phố S, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: 1 đường G, khu phố A, phường B, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn C (đã chết) và bà Lê Thị H5, sinh năm: 1956; chồng là Trương Thanh V; con có 03 người; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 05-7-2024 cho đến nay. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

2. Cao Thị Thu H1; sinh ngày 18 tháng 02 năm 1978, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ E, khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; nơi cư trú hiện nay: A đường G, khu phố A, phường B, quận B, Thành Phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn):

12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn C (đã chết) và bà Lê Thị H5, sinh năm: 1956; chồng là Phạm Duy T2 (đã ly hôn); con có 02 người; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 05-7-2024 cho đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Thu H:* Luật sư Trần Văn T3 – Văn phòng L2, Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

- *Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Thu H1 do Tòa án chỉ định:* luật sư Vũ Thanh H6 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt)

- *Bị hại:*

1/ Anh Trần Minh T, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: 74, Đỗ Đăng T4, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

2/ Chị Đặng Thị Kim Y, sinh năm 1998 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp E, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

3/ Anh Nguyễn Phước H2, sinh năm 1994 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Tổ E, ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh

4/ Chị Trần Thị Mỹ A, sinh năm 1985 (xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Số B, tỉnh lộ 7, B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

5/ Chị Võ Thị Kim Y1, sinh năm 2000 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1967 (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: 203/6/1 H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

6/ Chị Nguyễn Thị Huyền H3, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số F Đ, ấp X, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1967 (xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: 203/6/1 H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

7/ Ông Trần Xuân T1, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn K, xã K, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh

8/ Chị Lê Thị Pha L, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An

Đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Văn H4, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: 203/6/1 H, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà Trần Minh T, Trần Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Huyền H3, Nguyễn Phước H2, Lê Thị Pha L, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1:

Luật sư Nguyễn Thanh T5 – Công ty L3 và Cộng sự, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H (xin vắng mặt)

Luật sư Đinh Ngọc A1 – Công ty L3 và Cộng sự, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H (xin vắng mặt)

Luật sư Dương Thị Hương T6 – Công ty L3 và Cộng sự, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

Luật sư Nguyễn Sỹ Thảo M1 – Công ty L3 và Cộng sự, thuộc đoàn Luật sư Thành phố H (xin vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1992; địa chỉ: ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

3/ Ông Lê Văn A2, sinh năm 1930; địa chỉ: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

4/ Ông Trương Thành Q, sinh năm 1955 và bà Lữ Thị M2, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt)

5/ Bà Lê Thị D, sinh ngày 03/6/1985; địa chỉ: tổ B, khu phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh ((vắng mặt)

6/ Bà Trần Thị Ngọc T7, sinh năm 1996, địa chỉ: 1, Nguyễn Văn L1, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2006 đến năm 2017, Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1 sang Nhật Bản lao động. Sau khi hết thời hạn lao động tại Nhật Bản, H và H1 trở về Việt Nam. Ngày 20/8/2015, H thành lập công ty Cổ phần C2 (gọi tắt là Công ty C2), trụ sở khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, ngành nghề kinh doanh: “Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không cung ứng lao động đi nước ngoài); tư vấn du học, tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục”; người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch HĐQT và Giám đốc công ty là Cao Thị Thu H. Công ty C2 có chức năng tư vấn và đào tạo sơ cấp cho người có nguyện vọng đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài; không có chức năng đưa người lao động đi nước ngoài làm việc. Đến tháng 3/2019, H giao Công ty lại cho chị ruột là Cao Thị Thu H1 trực tiếp quản lý, điều hành.

Quá trình quản lý, điều hành, H và H1 biết rõ Công ty C2 không có chức năng đưa người đi lao động tại Nhật Bản, đồng thời lợi dụng sự thiếu hiểu biết của các cá nhân có nhu cầu đi lao động tại Nhật Bản nên từ ngày 22/3/2018 đến ngày 30/11/2019, H và H1 đã tư vấn, nhận hồ sơ để thực hiện thủ tục đưa đi lao động, bảo lãnh lao động, làm việc tại Nhật Bản cho 17 người và thu tổng số tiền 1.448.701.000 đồng. Sau khi thu tiền, H, H1 không đưa được người nào sang Nhật Bản lao động và chiếm đoạt số tiền 1.096.301.000 đồng, sử dụng mục đích cá nhân, cụ thể như sau:

- **Đối với Cao Thị Thu H:** Từ ngày 22/3/2018 đến tháng 3/2019, H tư vấn, nhận hồ sơ làm thủ tục đưa người đi lao động tại Nhật Bản, thu phí đào tạo và tiền làm hồ sơ, tổng số tiền 598.621.000 đồng của 07 người gồm: Nguyễn Phước H2 15.000.000 đồng, Bùi Thị Thanh P1 87.500.000 đồng, Nguyễn Thị Minh P2 87.500.000 đồng, Võ Minh N1 87.900.000 đồng, Trần Thị Mỹ A 91.921.000 đồng, Huỳnh Thị Thảo N2 140.250.000 đồng và Nguyễn Thị Mỹ D1 88.550.000 đồng. Khi tư vấn, thu tiền, H khẳng định có khả năng làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Nhật Bản và đã làm hồ sơ xuất khẩu lao động cho nhiều người để bị hại tin tưởng. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của 07 người, H khai nhận sử dụng như sau:

+ Đối với hồ sơ của Bùi Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Minh P2 và Võ Minh N1: H giao cho Công ty Cổ phần Q1 (Traminco JSC) - Chi nhánh phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Công ty T12 - là công ty mà H đã ký hợp đồng liên kết nhưng hợp đồng đã hết hiệu lực từ ngày 31/3/2017) và đóng 15.000.000 đồng (5.000.000 đồng/hồ sơ). Sau đó, khi không đưa Thanh P1, Minh P2 và Minh N1 sang Nhật Bản được thì H đã nhận lại hồ sơ và số tiền 15.000.000 đồng từ Công ty T12, nhưng H không cung cấp được tài liệu việc giao, nhận hồ sơ, tiền với Công ty T12, đồng thời Công ty T12 xác nhận không có nhận hồ sơ và tiền của H giao;

+ Hồ sơ của Trần Thị Mỹ A và Huỳnh Thị Thảo N2: H gửi cho người phụ nữ tên Vũ Ngọc H7 đang làm việc tại Nhật Bản (H quen biết khi lao động tại Nhật Bản, nhưng H không biết rõ nhân thân, địa chỉ của H7), kèm số tiền 46.600.000 đồng, để H7 làm hồ sơ mặc dù H biết rõ H7 là người Việt Nam lao động tại Nhật Bản, không có chức năng đưa người sang Nhật Bản lao động. H giao 46.600.000 đồng cho người quen của H7 (H cũng không biết nhân thân, địa chỉ người nhận tiền) tại quán cà phê thuộc khu vực Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, khi không đưa được Mỹ A, T sang Nhật Bản, H nhận lại hồ sơ và số tiền 46.600.000 đồng;

+ Hồ sơ của Nguyễn Thị Mỹ D1: H không chuyển hồ sơ và tiền cho công ty hoặc cá nhân nào, do trên người D1 có hình xăm, phải chờ xóa hình xăm, nhưng thực tế D1 đã xóa hình xăm là ngày tháng năm sinh D1 trên cánh tay trái của D1;

+ Hồ sơ của Nguyễn Phước H2: H nhận hồ sơ và thu số tiền 15.000.000 đồng là phí tư vấn và đào tạo tiếng N3, chưa thu tiền làm hồ sơ. H đã giới thiệu cho H2 đi phỏng vấn tại Tp . 02 lần nhưng không đậu. Sau đó, H giao Công ty

C2 và hồ sơ của Nguyễn Phước H2 cho Cao Thị Thu H1 để tiếp tục làm hồ sơ và thu tiền của H1.

Về số tiền 598.621.000 đồng đã thu của bị hại, H sử dụng như sau: (1) trả tiền thuê giáo viên dạy tiếng Nhật cho bị hại 138.500.000 đồng, trong đó có số tiền 45.400.000 đồng thu học phí theo quy định của Công ty C2, gồm bà Lê Thị Kim N, sinh năm 1987, ngụ ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, số tiền 131.500.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1992, ngụ ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, số tiền 7.000.000 đồng; đối với bà Nguyễn Thị Ngọc M3 có địa chỉ xã L, huyện Đ, tỉnh Long An do H cung cấp không đủ thông tin nên không xác định được; (2) chi trả tiền thuê mặt bằng Công ty C2 hoạt động từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2019 là 99.000.000 đồng gồm thuê của ông Lê Văn A2, sinh năm 1930 ngụ khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, từ tháng 3/2018 đến tháng 10/2018 số tiền 63.000.000 đồng, thuê của ông Trương Thành Q, sinh năm 1955 và bà Lữ Thị M2, sinh năm 1958, cùng ngụ khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, từ tháng 10/2018 đến tháng 3/2019, số tiền 36.000.000 đồng.

Sau khi không đưa được người sang Nhật Bản lao động và các bị hại yêu cầu trả tiền, trước khi bị tố giác, H trả được 120.000.000 đồng gồm Huỳnh Thị Thảo N2 40.000.000 đồng, Võ Minh N1 40.000.000 đồng, Bùi Thị Thanh P1 20.000.000 đồng, Nguyễn Thị Minh P2 20.000.000 đồng. Còn lại 433.221.000 đồng, H chiếm đoạt sử dụng cá nhân, trong đó trả 214.000.000 đồng cho Thân Thị Lệ C1, ngụ khu phố L, phường G, thị xã T và 80.500.000 đồng cho người tên N4, nhà khu vực Thành phố Hồ Chí Minh – là những người mà trước đó H đã tư vấn, thu tiền và chuyển hồ sơ cho Vũ Ngọc H7 thực hiện thủ tục xuất khẩu lao động nhưng không thực hiện được.

- **Đối với Cao Thị Thu H1:** vào tháng 3/2019, H giao Công ty C2 cho H1 quản lý, điều hành. H1 biết Công ty và bản thân H1 không có chức năng đưa người Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài, cũng không có liên kết với tổ chức, cá nhân nào có chức năng đưa người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài. Từ ngày 15/3/2019 đến ngày 30/11/2019, khi được H hướng dẫn, H1 đã tiếp nhận hồ sơ, tư vấn và thu tiền để thực hiện thủ tục bảo lãnh lao động, làm việc tại Nhật Bản của 11 người gồm: Nguyễn Phước H2 (hồ sơ từ H chuyển sang), Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1, Bùi Hạnh D2, Trần Minh T, Nguyễn Thị Huyền H3, Lê Thị Pha L, Trần Xuân T1, Lý Gia H8, Nguyễn Thị Kim T8 và Tạ Văn B.

Do H2 quen biết với Lê Thị D, sinh ngày 03/6/1985, ngụ tổ B, khu phố H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, khi cả hai cùng lao động ở Nhật Bản. H2 biết D không có chức năng đưa người sang Nhật Bản lao động nhưng lúc này D còn lao động bên Nhật Bản nên H2 liên kết với D để thực hiện 11 hồ sơ nêu trên. Lê Thị D báo với H2 về chi phí làm hồ sơ xuất cảnh lao động là 7.500USD/người, phải đặt cọc trước 2.000USD/hồ sơ, thời gian làm hồ sơ khoảng 04 tháng. Sau đó, để thu lợi cá nhân, H2 báo giá với 11 người là thu 8.500 USD/người, đặt cọc từ 3.000 đến 3.500USD/hồ sơ, tổng cộng H2 đã thu 850.080.000 đồng của 11 người gồm Nguyễn Phước H2 70.185.000 đồng, Đặng

Thị Kim Y 85.170.000 đồng, Võ Thị Kim Y1 70.170.000 đồng, Bùi Hạnh D2 103.635.000 đồng, Trần Minh T 85.170.000 đồng, Nguyễn Thị Huyền H3 70.000.000 đồng, Lê Thị Pha L 85.000.000 đồng, Trần Xuân T1 70.000.000 đồng, Lý Gia H8 36.000.000 đồng, Nguyễn Thị Kim T8 105.000.000 đồng và Tạ Văn B 69.750.000 đồng.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ và tiền, H2 đã chuyển hồ sơ của 07 người: Nguyễn Phước H2, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1, Trần Minh T, Nguyễn Thị Huyền H3, Lê Thị Pha L, Trần Xuân T1, kèm số tiền 400.000.000 đồng đồng cho Lê Thị D. Còn hồ sơ và tiền của 04 người: Bùi Hạnh D2, Lý Gia H8, Nguyễn Thị Kim T8 và Tạ Văn B, H2 giữ, không chuyển cho ai.

Khi đến thời hạn thỏa thuận nhưng không được xuất cảnh, H2 liên hệ thì Lê Thị D thông báo đã chuyển tiền và hồ sơ của 07 người cho Lã Thị Thu D3, sinh năm 1986, ngụ Lầu A, Trần Tuấn K, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (Thu D3 cũng là người Việt Nam sang Nhật Bản lao động, đang cư trú ở Nhật Bản). Đến tháng 10/2019, Lê Thị D nói Lã Thị Thu D3 kêu H2 dẫn người đến công ty tại Thành phố Hà Nội, do Nguyễn Văn K1, sinh năm 1984, ngụ thôn A, xã T, huyện Ú, Thành phố Hà Nội, làm Giám đốc, đóng hết số tiền còn lại để làm visa xuất cảnh nhưng H2 không thực hiện.

Về sử dụng số tiền 850.080.000 đồng: H2 trả tiền cho giáo viên dạy tiếng Nhật tên Trần Thị Ngọc T7, sinh năm 1996, ngụ 1, Nguyễn Văn L1, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh số tiền 39.500.000 đồng, trong đó thu tiền học phí của các bị hại theo quy định của Công ty C2 là 36.000.000 đồng; còn lại 810.580.000 đồng, H2 chuyển cho Lê Thị D 400.000.000 đồng gồm chuyển khoản 250.000.000 đồng qua tài khoản số 19033261041010 Ngân hàng K2 (T13) của Lê Thị D và giao tiền mặt 150.000.000 đồng cho Lê Thị D nhưng H2 không có tài liệu chứng minh việc giao nhận số tiền mặt này. Sau đó, khi không làm được hồ sơ xuất cảnh lao động, Lê Thị D chuyển trả 110.000.000 đồng cho H2 và H2 trả cho ông B 4.000.000 đồng và bà T8 7.000.000 đồng. Như vậy, số tiền H2 chiếm đoạt của 11 người là 663.080.000 đồng.

H2 khai nhận sử dụng 270.000.000 đồng trong số tiền chiếm đoạt (666.580.000 đồng) trả cho 04 người có tên T9, T3, T10, D4 (không rõ nhân thân, địa chỉ), là những người mà trước đó H2 đã tư vấn, thu tiền và chuyển hồ sơ cho Lê Thị D thực hiện thủ tục xuất khẩu lao động nhưng không thực hiện được, tuy nhiên H2 không có tài liệu chứng minh việc giao nhận số tiền này; trả tiền Công ty C2 thuê mặt bằng của ông Trương Thành Q và bà Lữ Thị M2 từ tháng 3/2019 đến tháng 02/2020 tổng cộng 132.000.000 đồng; còn lại sử dụng cá nhân, đến nay không có khả năng chi trả.

Đối với 06 người do H trực tiếp tư vấn, nhận tiền và giao hồ sơ lại cho H2 tiếp tục làm hồ sơ xuất cảnh lao động thì H2 không làm thủ tục và không thu thêm tiền.

Ngoài ra, từ ngày 19/8/2012 đến ngày 11/4/2013, Cao Thị Thu H1 tư vấn, nhận hồ sơ và thu tiền 94.500.000 đồng của ông Dương Minh T11, sinh năm 1986, ngụ khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh để thực hiện thủ tục xuất khẩu lao động tại Nhật Bản nhưng H1 không thực hiện mà dùng tiền của

ông T11 làm hồ sơ xuất cảnh lao động tại Nhật Bản cho H1 và tiêu xài cá nhân. Khi H1 không thực hiện thủ tục xuất khẩu lao động, ông T11 yêu cầu trả tiền thì H1 trả được 13.000.000 đồng, chiếm đoạt 81.500.000 đồng.

Quá trình điều tra vụ án, Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1 thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Về bồi thường thiệt hại: Những người bị hại yêu cầu bồi thường số tiền chiếm đoạt. H đã bồi thường 278.200.000 đồng, H1 đã bồi thường 49.000.000 đồng (có bản thống kê số tiền chiếm đoạt, số tiền đã bồi thường kèm theo).

Về kê biên tài sản; thu giữ và xử lý vật chứng: không có.

Tại Bản cáo trạng số 45/CT-VKS-P3 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh truy tố bị cáo Cao Thị Thu H, Cao Thị Thu H1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2025/HS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Thu H 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

2. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Thu H1 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

3. Các biện pháp tư pháp:

Trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo Cao Thị Thu H phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Phước H2 số tiền 9.100.000 đồng, Trần Thị Mỹ A số tiền 45.521.000 đồng.

Buộc bị cáo Cao Thị Thu H, Cao Thị Thu H1 liên đới bồi thường cho bị hại Đặng Thị Kim Y số tiền 73.670.000 đồng, Võ Thị Kim Y1 số tiền 57.170.000 đồng, Trần Minh T số tiền 80.670.000 đồng, Nguyễn Thị Huyền H3 số tiền 60.000.000 đồng, Lê Thị Pha L số tiền 73.500.000 đồng, Trần Xuân T1 số tiền 67.000.000 đồng, Nguyễn Phước H2 số tiền 67.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về các phần trách nhiệm dân sự khác, xử lý vật chứng, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/01/2025, bị cáo Cao Thị Thu H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Các ngày 24/01/2025, 06/02/2025, 07/02/2025 và 10/02/2025, các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, Nguyễn Ngọc M (đại diện cho bà Nguyễn Thị Huyền H3 và Võ Thị Kim Y1), Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Nguyễn Văn H4 (đại diện cho bà Lê Thị Pha L) có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1; xem xét lại số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại, yêu cầu tăng mức bồi thường thiệt hại và áp dụng biện pháp tư pháp thu hồi tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm để trả lại cho các bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1 thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu.

Bị cáo Cao Thị Thu H chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt do bị đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn. Đồng thời, bị cáo không đồng ý với kháng cáo của các bị hại.

Bị cáo Cao Thị Thu H1 không đồng ý với kháng cáo của các bị hại, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Thu H là Luật sư Trần Văn T3 phát biểu ý kiến: Thống nhất tội danh của bị cáo H như bản án sơ thẩm đã xét xử. Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết sau khi xét xử sơ thẩm, chồng bị cáo đã khắc phục thêm cho một số bị hại và các bị hại này có đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, chồng bị cáo một mình nuôi 03 con nhỏ và con của bị cáo H1 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Cao Thị Thu H1 là Luật sư Vũ Thanh H6 phát biểu ý kiến: Bị cáo H1 có thực hiện thủ tục xuất cảnh cho bị hại nhưng bị người khác lừa; bị cáo ly hôn chồng đã lâu, một mình nuôi 02 con nhỏ và mẹ già; bị cáo ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo và tích cực hợp tác với cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và nếu có căn cứ thì giảm nhẹ thêm một phần hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại Trần Minh T, Lê Thị Pha L (có ông Nguyễn Văn H4 đại diện theo ủy quyền) thống nhất vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1; xác định lại số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.448.701.000 đồng, tăng mức bồi thường thiệt hại cho bị hại và áp dụng biện pháp tư pháp thu hồi tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm như các số tiền bị cáo H1 đã giao cho bà Lê Thị D, tiền trả tiền thuê mặt bằng, thuê giáo viên dạy tiến N3... để trả lại cho các bị hại.

Các bị hại Trần Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Huyền H3, Nguyễn Phước H2, Lê Thị Pha L, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1 xin xét xử vắng mặt; ông Trần Xuân T1 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà Trần Minh T, Trần Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Huyền H3, Nguyễn Phước H2, Lê Thị Pha L, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1 là Luật sư Dương Thị H9 Trà phát biểu ý kiến: Các bị cáo đã nhận của các bị hại tổng số tiền 1.448.701.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm lại trừ số tiền các bị cáo giao cho bà Lê Thị D, tiền trả cho các giáo viên dạy tiếng Nhật và trả tiền cho các bị hại khi xác định số tiền chiếm đoạt là không đúng vì tội phạm hoàn thành từ thời điểm các bị cáo nhận tiền của các bị hại, việc chi trả tiền cho giáo viên dạy tiếng Nhật là phương thức để các bị cáo lừa đảo; việc các bị hại giao tiền cho các bị cáo là do tin tưởng bị cáo chứ không biết bà Lê Thị D là ai; đối với số tiền đã trả cho các bị hại chỉ là hành vi khắc phục hậu quả. Việc trừ các số tiền nêu trên đã dẫn đến mức án mà bản án của Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo chưa tương xứng. Các bị cáo sử dụng số tiền chiếm đoạt để giao cho bà Lê Thị D, trả tiền cho giáo viên dạy tiếng Nhật, trả tiền thuê mặt bằng Công ty C2, trả phí tư vấn cho một số người, đây là số tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, do các bị cáo phạm tội mà có nên phải thu hồi để trả cho các bị hại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho rằng tình tiết có bồi thường thêm cho các bị hại nhưng không xuất trình được chứng cứ hợp pháp chứng minh; các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Huyền H3, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Lê Thị Pha L cùng kháng cáo tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1; xác định lại số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.448.701.000 đồng, tăng mức bồi thường thiệt hại cho bị hại và áp dụng biện pháp tư pháp thu hồi tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm như các số tiền bị cáo H1 đã giao cho bà Lê Thị D, tiền trả tiền thuê mặt bằng, thuê giáo viên dạy tiếng Nhật để trả lại cho các bị hại nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tào án triệu tập hợp lệ, các bị hại Trần Thị Mỹ A, Nguyễn Thị Huyền H3, Nguyễn Phước H2, Lê Thị Pha L, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1 xin xét xử vắng mặt; ông Trần Xuân T1 vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị hại này.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1 đã thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau và phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, qua đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định như sau:

[2.1] Để có tiền sử dụng vào mục đích cá nhân, từ ngày 22/3/2018 đến ngày 30/11/2019, Cao Thị Thu H1 và Cao Thị Thu H đưa ra thông tin gian dối là các bị cáo có khả năng đưa người Việt Nam xuất cảnh lao động tại Nhật Bản để nhận 1.448.701.000 đồng của 17 bị hại là Nguyễn Phước H2, Bùi Thị Thanh P1, Nguyễn Thị Minh P2, Võ Minh N1, Trần Thị Mỹ A, Huỳnh Thị Thảo N2, Nguyễn Thị Mỹ D1, Đặng Thị Kim Y, Võ Thị Kim Y1, Bùi Hạnh D2, Trần Minh T, Nguyễn Thị Huyền H3, Lê Thị Pha L, Trần Xuân T1, Lý Gia H8, Nguyễn Thị Kim T8, Tạ Văn B, Dương Minh T11, cam kết sẽ đưa được bị hại sang Nhật Bản lao động. Sau khi nhận hồ sơ và tiền của bị hại, H, H2 sử dụng 81.400.000 đồng thuê giáo viên dạy tiếng Nhật cho bị hại và giao 140.000.000 đồng cho Lê Thị D nhưng không thực hiện việc đưa bị hại sang Nhật Bản lao động theo thỏa thuận và tiếp tục hứa hẹn việc đưa bị hại xuất khẩu lao động nên bị hại yêu cầu trả tiền. H, H2 trả tổng số tiền 131.000.000 đồng cho 06 người trước khi bị tố cáo, còn lại chiếm đoạt 1.096.301.000 đồng, trong đó H chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 1.096.301.000 đồng gồm trực tiếp chiếm đoạt 433.221.000 đồng và giúp sức H2 chiếm đoạt 663.080.000 đồng.

Ngoài ra, với phương thức như trên, từ ngày 19/8/2012 đến ngày 11/4/2013, Cao Thị Thu H1 chiếm đoạt 81.500.000 đồng của ông Dương Minh T11. Như vậy, tổng số tiền H1 chiếm đoạt là 744.580.000 đồng.

[2.2] Với hành vi nêu trên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo các bị cáo Cao Thị Thu H, Cao Thị Thu H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét thấy, hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội mà còn gây mất trật tự, trị an và an toàn xã hội nên cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Cao Thị Thu H.

Khi lượng hình, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo có 01 tình tiết tăng nặng là phạm tội 02 lần trở lên theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường 01 phần cho bị hại và có bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, quy định điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 12 năm tù là phù hợp, tương xứng với tính chất nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt nào mới mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của các bị hại

[5.1] Đối với kháng cáo yêu cầu xác định lại số tiền các bị cáo chiếm đoạt.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ vụ án, có cơ sở xác định số tiền thực tế các bị cáo chiếm đoạt là 1.096.301.000 đồng. Cấp sơ thẩm xác định số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại như nêu trên là phù hợp. Kháng cáo này của các bị hại là không có căn cứ.

[5.2] Đối với yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo H và H1.

Đối với Cao Thị Thu H, như phân tích tại mục [4], Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 12 năm tù là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với bị cáo Cao Thị Thu H1, bị cáo có vai trò sau bị cáo H, có cùng tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ như bị cáo H nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo mức án 10 năm tù, thấp hơn mức án của bị cáo H là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại kháng cáo yêu cầu tăng nặng hình phạt đối với các bị cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[5.3] Đối với kháng cáo yêu cầu tăng mức bồi thường.

Kết quả điều tra xác định, sau khi đối trừ số tiền các bị cáo H và H1 nhận của các bị hại với tiền dạy tiếng Nhật cho từng bị hại và tiền các bị cáo trả lại cho các bị hại, số tiền các bị cáo còn chưa bồi thường cho bị hại Nguyễn Phước H2 là 76.100.000 đồng, Trần Thị Mỹ A số tiền 45.521.000 đồng, Đặng Thị Kim Y số tiền 73.670.000 đồng, Võ Thị Kim Y1 số tiền 57.170.000 đồng, Trần Minh T số tiền 80.670.000 đồng, Nguyễn Thị Huyền H3 số tiền 60.000.000 đồng, Lê Thị Pha L số tiền 73.500.000 đồng, Trần Xuân T1 số tiền 67.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo bồi thường số tiền nêu trên cho các bị hại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo yêu cầu tăng mức bồi thường của các bị hại không có cơ sở chấp nhận.

[5.4] Đối với kháng cáo yêu cầu áp dụng biện pháp tư pháp thu hồi tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm để trả lại cho các bị hại.

Như phân tích tại mục [5.1], số tiền các bị cáo chiếm đoạt của các bị hại là 1.096.301.000 đồng. Số tiền này các bị cáo sử dụng vào mục đích cá nhân nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo phải hoàn trả cho bị hại là phù hợp. Đối với các khoản tiền bị hại kháng cáo yêu cầu thu hồi là khoản chi trong các giao dịch dân sự được xác lập ngay tình, không phải số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại để sử dụng vào mục đích cá nhân, nên không có căn cứ để truy thu các khoản tiền này. Hơn nữa, một số người bị cáo trả tiền hiện không rõ nhân thân, địa chỉ nên nếu truy thu tiền từ những người này để trả cho bị hại thì cũng không thực hiện được. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc các bị cáo bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bị hại là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của bị hại.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị Thu H; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Huyền H3, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Lê Thị Pha L; giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở chấp nhận.

[7] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Án phí phúc thẩm: Bị cáo Cao Thị Thu H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Huyền H3, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Lê Thị Pha L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị Thu H; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Huyền H3, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Lê Thị Pha L; Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2025/HS-ST ngày 15/01/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Tuyên xử:

[1] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Thu H 12 (mười hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

[2] Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Cao Thị Thu H1 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

[3] Tiếp tục tạm giam các bị cáo Cao Thị Thu H và Cao Thị Thu H1 để đảm bảo thi hành án.

[4] Các biện pháp tư pháp:

Trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo Cao Thị Thu H phải bồi thường cho bị hại Nguyễn Phước H2 số tiền 9.100.000 đồng, Trần Thị Mỹ A số tiền 45.521.000 đồng.

Buộc bị cáo Cao Thị Thu H, Cao Thị Thu H1 liên đới bồi thường cho bị hại Đặng Thị Kim Y số tiền 73.670.000 đồng, Võ Thị Kim Y1 số tiền 57.170.000 đồng, Trần Minh T số tiền 80.670.000 đồng, Nguyễn Thị Huyền H3 số tiền 60.000.000 đồng, Lê Thị Pha L số tiền 73.500.000 đồng, Trần Xuân T1 số tiền 67.000.000 đồng, Nguyễn Phước H2 số tiền 67.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí phúc thẩm:

[5.1] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Cao Thị Thu H phải chịu 200.000 đồng.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: các bị hại Đặng Thị Kim Y, Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Huyền H3, Võ Thị Kim Y1, Trần Xuân T1, Nguyễn Phước H2, Trần Thị Mỹ A, Lê Thị Pha L mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Tây Ninh; (3)
- VKSND tỉnh Tây Ninh; (1)
- Công an tỉnh Tây Ninh; (1)
- Sở tư pháp tỉnh Tây Ninh; (1)
- Cục THA DS tỉnh Tây Ninh; (1)
- TTG Công an tỉnh Tây Ninh; (1)
- Đề tổng đạt cho bị cáo; (2)
- Bị hại; (8)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 26b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình

